

Số: 1464 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5066/TTr-SNNMT-CCKL ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc công bố hiện trạng rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025, như sau:

1. Diện tích có rừng 72.720,23 ha, trong đó:

a) Diện tích rừng tự nhiên : 35.202,50 ha.

b) Diện tích rừng trồng : 37.517,73 ha

2. Tỷ che phủ rừng : 10,74 %.

3. Cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2025

Toàn bộ số liệu, bản đồ (*dạng số*) theo dõi diễn biến rừng năm 2025 được lưu trong phần mềm cập nhật diễn biến rừng FRMS 4.0 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành; Số liệu, bản đồ (*dạng giấy*) theo dõi diễn biến rừng năm 2025 được lưu tại Chi cục Kiểm lâm và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Chi tiết theo biểu số 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thiết lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên địa bàn Thành phố theo quy định tại Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

- Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi toàn Thành phố.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch... quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn Thành phố để thống nhất khai thác, sử dụng; triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về độ tin cậy, tính chính xác của kết quả kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ thông tin, tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn toàn Thành phố.

2. Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh; đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa kết quả thống kê diện tích đất đai với kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm theo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi bổ sung tại khoản 17 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

- Tổ chức công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn quản lý để các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định, số liệu hiện trạng rừng năm 2025 là cơ sở để lập kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và theo dõi diễn biến rừng cho năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng, Tài chính; Trưởng Thống kê; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- VPUB: CVP, PCVP (HTT);
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT/ĐL).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Thạnh



**BIỂU 02. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM 2025 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng				Phòng hộ					Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0	72.715,79	4,44	72.720,23	15.644,01	5.539,68	9.893,57	210,76	43.690,09	8.913,41	92,87	878,50	33.805,31	11.083,46	2.302,67
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	69.192,25	1.024,05	70.216,30	15.452,96	5.539,68	9.739,16	174,12	42.712,77	8.247,28	92,87	792,25	33.580,37	9.844,04	2.206,53
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	69.192,25	1.024,05	70.216,30	15.452,96	5.539,68	9.739,16	174,12	42.712,77	8.247,28	92,87	792,25	33.580,37	9.844,04	2.206,53
1	Rừng tự nhiên	1110	32.053,12	3.149,38	35.202,50	13.535,45	5.531,24	8.003,97	0,24	19.807,26	4.831,30	18,06	426,91	14.530,99	473,84	1.385,95
	- Rừng nguyên sinh	1111	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rừng thứ sinh	1112	32.053,12	3.149,38	35.202,50	13.535,45	5.531,24	8.003,97	0,24	19.807,26	4.831,30	18,06	426,91	14.530,99	473,84	1.385,95
2	Rừng trồng	1120	37.139,13	- 2.125,33	35.013,80	1.917,51	8,44	1.735,19	173,88	22.905,51	3.415,98	74,81	365,34	19.049,38	9.370,20	820,58
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	26.006,44	- 2.219,18	23.787,26	1.743,63	8,44	1.735,19	0,00	21.444,55	1.955,02	74,81	365,34	19.049,38	0,56	598,52
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	11.132,00	94,54	11.226,54	173,88	0	0	173,88	1.460,96	1.460,96	0,00	0	0	9.369,64	222,06
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	0,69	-0,69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	69.192,25	1.024,05	70.216,30	15.452,96	5.539,68	9.739,16	174,12	42.712,77	8.247,28	92,87	792,25	33.580,37	9.844,04	2.206,53
1	Rừng núi đất	1210	26.978,42	544,94	27.523,36	9.534,67	7,81	9.352,98	173,88	7.375,17	6.521,67	92,87	749,42	11,21	9.844,04	769,48
2	Rừng núi đá	1220	7.561,87	-176,34	7.385,53	5.512,56	5.512,56	0	0	1.729,70	1.724,53	0	0	5,17	0	143,27
3	Rừng ngập nước	1230	34.627,76	610,28	35.238,04	391,58	18,68	372,66	0,24	33.607,90	1,08	0	42,83	33.563,99	0	1.238,56

	- Rừng ngập mặn	1231	34.545,48	252,68	34.798,16	19,15	18,68	0,47	0,00	33.565,07	1,08	0	0	33.563,99	0	1.213,94
	- Rừng ngập phèn	1232	77,62	362,26	439,88	372,43	0,00	372,19	0,24	42,83	0,00	0	42,83	0	0	24,62
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	4,66	-4,66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
4	Rừng trên cát	1240	24,20	45,17	69,37	14,15	0,63	13,52	0	0	0	0	0	0	0	55,22
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	32.053,12	3.149,38	35.202,50	13.535,45	5.531,24	8.003,97	0,24	19.807,26	4.831,30	18,06	426,91	14.530,99	473,84	1.385,95
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	31.934,01	2.298,14	34.232,15	13.417,80	5.413,59	8.003,97	0,24	18.973,16	3.997,20	18,06	426,91	14.530,99	473,84	1.367,35
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	31.434,97	2.016,51	33.451,48	12.929,18	5.413,59	7.515,35	0,24	18.697,62	3.867,07	18,06	281,50	14.530,99	473,84	1.350,84
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	499,04	281,63	780,67	488,62	0	488,62	0	275,54	130,13	0	145,41	0	0	16,51
	- Rừng lá kim	1313	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Rừng tre nứa	1320	119,11	-39,65	79,46	79,46	79,46	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	890,89	890,89	38,19	38,19	0	0	834,10	834,10	0	0	0	0	18,60
4	Rừng cau dừa	1340	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	11.546,52	-459,66	11.086,86	1.460,02	373,33	1.042,29	44,40	4.398,07	1.131,18	6,29	327,33	2.933,27	1.953,70	3.275,07
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	3.523,54	-1.019,61	2.503,93	191,05	0	154,41	36,64	977,32	666,13	0	86,25	224,94	1.239,42	96,14
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	812,80	-133,58	679,22	391,01	97,99	293,02	0	237,77	61,70	0	12,57	163,50	0	50,44
3	Diện tích khác	2030	7.210,18	693,53	7.903,71	877,96	275,34	594,86	7,76	3.182,98	403,35	6,29	228,51	2.544,83	714,28	3.128,49



Đơn vị tính: ha

[illegible]

4	Rừng trên cát	1240	69,37	18,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	51,01
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	35.202,50	13.566,21	20.105,70	398,04	0,00	18,06	97,83	0,00	0,00	0,00	1.016,66
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	34.232,15	13.448,56	19.253,00	398,04	0,00	18,06	97,83	0,00	0,00	0,00	1.016,66
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	33.451,48	12.959,94	18.969,49	398,04	0,00	18,06	97,83	0,00	0,00	0,00	1.008,12
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	780,67	488,62	283,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,54
	- Rừng lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	79,46	79,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	890,89	38,19	852,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	11.086,86	1.550,75	6.961,05	1.716,35	0,00	3,62	320,28	0,00	0,00	0,00	534,81
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	2.503,93	154,73	1.070,83	968,06	0,00	0,00	274,48	0,00	0,00	0,00	35,83
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	679,22	396,99	268,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,12
3	Diện tích khác	2030	7.903,71	999,03	5.622,11	748,29	0,00	3,62	45,80	0,00	0,00	0,00	484,86



BIỂU 04. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2025
(Bản hành kèm theo Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính:

Diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng	677.259,00	72.720,23	35.202,50	35.013,80	2.503,93	72.581,39	15.644,01	43.690,09	11.083,46	2.302,67	10,74
1	Xã Bắc Tân Uyên	14.369,00	63,66	0,00	43,83	19,83	63,66	0,00	0,00	63,66	0,00	0,44
2	Xã Dầu Tiếng	18.269,00	1.554,39	1.335,01	219,38	0,00	1.514,18	0,00	1.514,18	0,00	40,21	8,51
3	Xã Minh Thạnh	15.906,00	1.924,40	0,00	1.262,17	662,23	1.924,40	0,00	1.924,40	0,00	0,00	12,10
4	Xã Thanh An	13.672,00	204,03	97,83	106,20	0,00	204,03	0,00	0,00	204,03	0,00	1,49
5	Phường Tân Uyên	9.467,00	192,95	0,00	185,33	7,62	192,95	0,00	0,00	192,95	0,00	2,04
6	Xã Phú Giáo	19.283,00	5.472,51	376,01	4.191,59	904,91	5.472,51	0,00	0,00	5.472,51	0,00	28,38
7	Xã Thường Tân	12.070,00	585,87	0,00	375,48	210,39	585,87	0,00	0,00	585,87	0,00	4,85
8	Xã Bàu Bàng	8.409,00	185,50	0,00	148,86	36,64	185,50	185,50	0,00	0,00	0,00	2,21
9	Xã Càn Giò	18.018,50	8.607,41	3.537,21	4.895,56	174,64	8.520,78	-	8.520,78	-	86,63	47,77
10	Xã Bình Khánh	15.900,99	7.983,90	3.540,51	4.413,39	30,00	7.983,90	-	7.983,90	-	-	50,21
11	Xã Thanh An	12.088,00	6.477,91	2.649,80	3.820,51	7,60	6.469,16	-	6.469,16	-	8,75	53,59
12	Xã An Thới Đông	26.059,12	10.224,08	4.251,63	5.869,87	102,58	10.220,83	-	10.220,83	-	3,25	39,23
13	Xã Vĩnh Lộc	3.055,00	283,20	-	283,20	-	283,20	-	-	283,20	-	9,27
14	Xã Tân Vĩnh Lộc	3.405,00	187,01	-	187,01	-	187,01	-	-	187,01	-	5,49
15	Xã Bình Lợi	5.418,00	343,68	0,24	308,68	34,76	343,68	25,26	272,88	45,54	-	6,34
16	Xã An Nhơn Tây	7.770,00	55,53	18,06	37,47	-	55,53	-	55,53	-	-	0,71
17	Xã Nhuận Đức	6.206,00	37,34	-	37,34	-	37,34	-	37,34	-	-	0,60
18	Xã Bình Châu	851456	4.981,67	2.534,57	2.329,20	117,90	4.981,67	3.985,32	-	964,79	31,56	0,59
19	Xã Châu Pha	6573,91	1.300,41	550,34	750,07	-	1.300,41	-	1.265,23	-	35,18	19,78
20	Phường Long Hương	4079,73	319,20	234,74	84,46	-	319,20	-	307,64	-	11,56	7,82
21	Phường Tân Phước	8358,34	796,74	293,55	502,96	0,23	796,74	-	222,42	-	574,32	9,53
22	Xã Long Hải	2624,04	469,22	407,36	61,81	0,05	469,22	-	401,75	-	67,47	17,88
23	Xã Long Điền	5143,1	352,81	277,42	74,84	0,55	352,81	-	330,50	-	22,31	6,86
24	Xã Phước Hải	6974,17	1.150,89	1.077,78	69,44	3,67	1.150,89	-	1.108,40	-	42,49	16,50
25	Phường Tân Hải	5157,32	1.528,72	1.066,19	462,53	-	1.528,72	-	1.349,06	-	179,66	29,64
26	Xã Hồ Tràm	9229,5	2.198,88	1.992,56	116,26	90,06	2.198,88	1.515,08	623,81	-	59,99	23,82
27	Xã Xuyên Mộc	10350,05	5.058,04	3.987,14	1.032,21	38,69	5.058,04	4.393,17	-	589,40	75,47	48,87
28	Xã Hòa Hội	13602,81	2.134,43	-	2.077,45	56,98	2.134,43	-	-	2.005,79	128,64	15,69
29	Phường Phú Mỹ	7082,64	184,01	67,98	116,03	-	184,01	-	102,73	-	81,28	2,60
30	Xã Châu Đức	8463,57	25,66	22,03	2,96	0,67	25,66	-	25,66	-	-	0,30
31	Xã Xuân Sơn	7406,13	323,88	-	323,59	0,29	323,88	-	312,08	-	11,80	4,37
32	Xã Long Sơn	5728,97	552,07	549,84	2,23	-	552,07	-	182,93	-	369,14	9,64

33	Phường Phước Thắng	4749,12	88,14	68,96	19,18	-	88,14	-	26,05	-	62,09	1,86
34	Phường Rạch Dừa	1874,43	12,93	3,89	9,04	-	12,93	-	-	-	12,93	0,69
35	Xã Hòa Hiệp	9906,33	489,22	-	485,58	3,64	489,22	-	-	488,71	0,51	4,94
36	Phường Vũng Tàu	1566,05	255,63	186,00	69,63	-	255,63	-	213,82	-	41,81	16,32
37	Đặc khu Côn Đảo	7578,87	6.114,31	6.075,85	38,46	-	6.114,31	5.539,68	219,01	-	355,62	80,68



**BIỂU 05. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
NĂM 2025 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 464 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0	920,24	149,93	0,00	125,90	-71,25	0,00	0,00	70,12	0,00	0,00	645,54	0,00	0,00
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	757,62	0,00	183,95	125,90	-71,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	519,02	0,00	0,00
1	Rừng tự nhiên	1110	489,02	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,12	0,00	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	489,02	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,12	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	268,60	0,00	183,95	0,00	-71,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	155,90	0,00	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	7,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,04	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	261,56	0,00	183,95	0,00	-71,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	148,86	0,00	0,00
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	757,62	0,00	183,95	125,90	-71,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	519,02	0,00	0,00
1	Rừng núi đất	1210	261,56	0,00	183,95	0,00	-71,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	148,86	0,00	0,00
2	Rừng núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng ngập nước	1230	496,06	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	370,16	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	496,06	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	370,16	0,00	0,00

	- Rừng ngập phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	489,02	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,12	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	489,02	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,12	0,00	0,00
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	489,02	0,00	0,00	125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,12	0,00	0,00
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-362,17	0,00	-183,95	-125,90	71,25	0,00	0,00	108,22	0,00	0,00	-231,79	0,00	0,00
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	162,62	149,93	-183,95	0,00	0,00	0,00	0,00	70,12	0,00	0,00	126,52	0,00	0,00
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	147,11	0,00	0,00	-125,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	273,01	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	-671,90	-149,93	0,00	0,00	71,25	0,00	0,00	38,10	0,00	0,00	-631,32	0,00	0,00



BIỂU 06. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
NĂM 2025 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cao su	6.227,48	-	91,07	248,30	174,06	5.714,05
2	Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)	64,24	-	64,24	-	-	-
3	Keo lai	692,86	61,04	71,59	0,28	306,27	253,68
4	Keo	4.636,91	2.001,92	1.362,53	22,06	51,15	1.199,25
5	Xà cừ (Sọ khi)	88,13	-	10,68	-	11,57	65,88
6	Tràm	13,21	-	0,10	-	-	13,11
7	Dầu song năng	124,94	-	27,97	11,19	17,25	68,53
8	Điều (Đào lộn hột)	1085,21	-	7,12	47,09	2,27	1028,73
9	Cao su + Điều (Đào lộn hột)	82,69	-	-	-	-	82,69
10	Keo lá tràm	17,57	2,67	6,18	-	8,72	-
11	Sao đen	19,30	-	-	-	-	19,30
12	Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)+Sao đen	0,19	-	-	0,19	-	-
13	Sến xanh	0,11	-	-	-	-	0,11
14	Sao đen+Keo	34,80	-	-	-	-	34,80
15	Sao đen+Cao su	17,24	-	-	-	-	17,24
16	Dầu song năng+Xà cừ (Sọ khi)	10,03	-	-	-	-	10,03
17	Cao su+Điều (Đào lộn hột)	56,37	-	-	-	-	56,37
18	Xà cừ (Sọ khi)+Keo	37,64	-	-	-	-	37,64
19	Keo tai tượng	3,13	3,13	-	-	-	-
20	Kel lá liềm	1,72	-	-	-	1,72	-
21	Bời lời vàng	1,91	-	1,91	-	-	-
22	Cây bản địa	7,17	-	-	-	-	7,17
23	Sao+Dầu	14,39	-	-	-	-	14,39
24	Vên vên	1,91	-	-	-	-	1,91
25	Đước	17.681,32	-	-	-	19,18	17.662,14
26	Dà	752,17	-	-	0,08	-	752,09
27	Dừa nước (Dừa lá)	517,46	-	-	-	-	517,46
28	Bạch đàn	201,24	-	0,08	-	-	201,16
29	Mắm trắng (Mắm trắng)+Bần chua	26,89	-	-	-	-	26,89
30	Loài khác, mọc nhanh	67,43	-	-	-	-	67,43
31	Đước+Mắm	56,22	-	-	-	-	56,22
32	Gỗ nước	45,76	-	-	-	-	45,76
33	Đước (Đước đôi)	21,19	-	-	-	-	21,19
34	Dà+Loài khác, mọc nhanh	19,44	-	-	-	-	19,44
35	Loài khác+Gỗ nước	18,52	-	-	-	18,52	-
36	Đưng (Đước bộp)	11,75	-	-	-	0,55	11,20
37	Gỗ nước+Xu ổi+Loài khác	7,27	-	-	-	7,27	-
38	Loài khác, mọc nhanh+Dà+Vẹt	4,99	-	-	-	-	4,99
39	Bần chua	4,72	-	-	4,50	0,22	-
40	Mắm	4,29	-	-	-	-	4,29
41	Loài khác, mọc nhanh+Dà	4,13	-	-	-	-	4,13
42	Chà là+Mắm	3,25	-	-	-	-	3,25
43	Phi lao+Bạch đàn	3,24	-	-	-	-	3,24
44	Loài khác, mọc nhanh+Dà+Gỗ nước+Vẹt	3,02	-	-	-	-	3,02
45	Chà là	2,18	-	-	-	-	2,18
46	Trang	1,85	-	-	-	0,31	1,54
47	Mắm+Đước	0,85	-	-	-	-	0,85
48	Vẹt tách	0,49	-	-	-	0,49	-
49	Vẹt thẳng (Vẹt trụ)	0,44	-	-	-	0,44	-
50	Vẹt dù	0,40	-	-	-	0,40	-

51	Vẹt đen (Vẹt khàng)	0,36	-	-	-	0,36	-
52	Loài khác	5,39	-	-	-	0,54	4,85
53	Keo lai+Mù u	104,92	-	-	-	-	104,92
54	Bạch đàn+Keo lai	2,41	-	-	-	-	2,41
55	Bạch đàn+Keo lai+Mù u	27,67	-	-	-	-	27,67
56	Keo lai+Sao đen+Dầu rái	17,45	-	-	-	-	17,45
57	Keo lai+Sao đen	15,29	-	-	-	-	15,29
58	Keo lai+Mù u+Tràm	14,78	-	-	-	-	14,78
59	Keo lai+Bằng lăng nước	13,12	-	-	-	-	13,12
60	Bạch đàn+Keo lai+Sao đen	9,68	-	-	-	-	9,68
61	Tràm+Keo lai	8,29	-	-	-	-	8,29
62	Tràm	7,61	-	-	-	-	7,61
63	Keo lai+Bạch đàn+Cà na	6,69	-	-	-	-	6,69
64	Tràm+Bạch đàn	4,29	-	-	-	-	4,29
65	Keo lai+Bằng lăng nước+Muồng đen+Giáng hương lá to	2,8	-	-	-	-	2,80
66	Loài khác, mọc nhanh+Keo lai+Bạch đàn	2,55	-	-	-	-	2,55
67	Keo lai+Loài khác, mọc nhanh+Cà na	2,01	-	-	-	-	2,01
68	Keo lai+Bạch đàn+Xoan nhừ (Lát xoan)	1,91	-	-	-	-	1,91
69	Tràm (Tràm cừ)+Keo lai	1,9	-	-	-	-	1,90
70	Keo lai+Loài khác, mọc nhanh	1,68	-	-	-	-	1,68
71	Xoan+Bạch đàn+Keo lai	1,05	-	-	-	-	1,05
72	Xà cừ (Sọ khi)+Bạch đàn+Keo lai	0,98	-	-	-	0,98	-
73	Tràm+Loài khác, mọc nhanh	0,75	-	-	-	-	0,75
74	Tràm + Tra	0,17	-	-	-	-	0,17
75	Keo lai+Bạch đàn	0,16	-	-	-	-	0,16
76	Sao đen + Dầu rái, cây sưu tập (Muồng đen+Giáng hương)	37,34	-	-	-	8,44	28,90
77	Keo lai + Sao đen + Dầu rái	37,47	-	-	-	-	37,47
78	Gỗ+Giáng hương	45,67	10,67	13,94	20,22	0,84	
79	Thông	5,58					5,58
80	Gỗ+Sao	214,62	5,7	68,67	125	4,28	10,97
81	Xà cừ+Bằng lăng	2,23		2,23			
82	Sấu	2,64		2,64			
83	Gỗ+Muồng	38,94		9,58	25,17		4,19
84	Sao	329,16		20,01	11,63	16,42	281,1
85	Cau dừa	32,37			13,01	1,92	17,44
86	Dầu rái	161,29		2,43	0,68	1,9	156,28
87	Lộc vừng	0,78		0,78			
88	Anh đào	8,99					8,99
89	Giáng hương	2,81	0,49			1,38	0,94
90	Tếch	90,51					90,51
91	Sao+Gỗ	202,84				107,35	95,49
92	Muồng	207,53			0,12		207,41
93	Gỗ	118,38	0,39	51,36	66,63		
94	Muồng+Keo	442,98					442,98
95	Sao đen + Muồng	0,1					0,1
96	Tràm nước	2,49			2,49		
97	Phi lao	70,01					70,01
98	Bằng lăng	3,56					3,56
99	Tre nửa	1,94		1,94			
	TỔNG	35.013,80	2.086,01	1.817,05	598,64	764,80	29.747,30